TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN THỦ ĐỨC** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 551/2019/DS-ST
Ngày: 17/9/2019
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Văn Thiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Quý;

2. Ông Chu Mạnh Tường.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Nguyễn Trường Giang – Thư ký Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức tham gia phiên tòa*:** Bà Ngô Thị Lê – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 262/2019/TLST-DS ngày 19/4/2019 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 340/2019/QĐXXST-DS ngày 24/7/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 230/2019/QĐST-DS ngày 22/8/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trương Lệ O, sinh năm 1977

Địa chỉ thường trú: Ninh Phú, thị trấn D, huyện K, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Hồ Tấn Q, sinh năm 1984; Địa chỉ: 9/32 khu phố 3, phường Tân Thới Nhất, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh. Là người đại diện theo ủy quyền – có đơn đề nghị được xét xử vắng mặt.

(*theo văn bản ủy quyền số Công chứng: 005176, quyển số 52/TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 18/3/2019 tại Văn phòng công chứng Đông Thành Phố*).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Đình T, sinh năm 1973 và bà Dư Lệ B, sinh năm 1976 (vắng mặt).

Cùng cư trú tại địa chỉ: 630/7A đường M, khu phố T, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

(1) *Nội dung nguyên đơn khởi kiện*: Ngày 02/4/2018, ông Nguyễn Đình T và vợ là bà Dư Lệ B có mượn của bà Trương Lệ O số tiền 200.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng (từ ngày 02/4/2018 đến ngày 02/10/2018 với mức lãi suất thỏa thuận là 2,5%/tháng. Việc vay mượn tiền có lập thành biên bản có chữ ký của hai bên. Thực hiện thỏa thuận ông T và bà B đã nhận đủ số tiền và trả tiền lãi đúng hạn. Tuy nhiên, đến thời hạn trả lại tiền gốc thì ông T và bà B không trả mà hẹn rất nhiều lần, mặc dù phía bà O có nhiều lần nhắc nhở. Nhận thấy, quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm nên bà Trương Lệ O khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Đình T và bà Dư Lệ B liên đới trả lại số tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng và tiền lãi quá hạn tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ ngày 03/10/2018 đến ngày Tòa án đưa vụ kiện ra xét xử (17/9/2019) là hơn 11 tháng, nguyên đơn chỉ yêu cầu trả lãi của 11 tháng, theo mức lãi suất 1,5%/tháng, tương đương với số tiền là 33.000.000 đồng và phải tiếp tục trả lãi từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thanh toán xong nợ.

(2) Bị đơn bà Dư Lệ B sau khi nhận được thông báo thụ lý vụ án đã đến trụ sở Tòa án để tự khai thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Theo bản từ khai ngày 20/6/2019 bà Dư Lê Bình xác nhận vào ngày 02/4/2018 có vay của bà Trương Lệ O số tiền 200.000.000 đồng để mở quán xá làm ăn, lãi suất thỏa thuận là 2,5%/tháng. Mỗi tháng có trả cho bà O số tiền lãi là 5.000.000 đồng, nhưng do làm ăn thất bại, thua lỗ nên đến hẹn trả lại nợ gốc cho bà O là ngày 02/10/2018 bà B không có khả năng thanh toán, do vậy bà B vẫn tiếp tục đóng lãi cho bà O. Đến những tháng gần đây, bà B không có khả năng đóng lãi thì bà O tung hình ảnh, tên tuổi của bà B lên mạng xã hội Zalo, facebook gây khó khăn cho bà B trong việc kinh doanh kiếm tiền trả nợ cho bà O. Bà Dư Lệ B đồng ý trả lại số tiền nợ gốc trong thời hạn 03 tháng, không đồng ý trả lãi và đề nghị bà O không đưa hình ảnh bà B và tin nhắn lên mạng xã hội. Tuy nhiên, bà B liên tiếp vắng mặt các phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, tiếp tục vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất.

(3) Đối với bị đơn ông Nguyễn Đình T vắng mặt không có lý do khi được Tòa án triệu tập lấy lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tại phiên tòa lần thứ nhất ông T đến trễ giờ sau khi Hội đồng xét xử khai mạc phiên tòa và tuyên bố lý do hoãn phiên tòa. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử vẫn ghi nhận sự có mặt của ông T.

(4) *Tại phiên tòa sơ thẩm*: Bị đơn ông Nguyễn Đình T, bà Dư Lệ B tiếp tục vắng mà không có lý do. Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Hồ Tấn Quang có đơn đề nghị được xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như trên.

(4) *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến*: Tòa án đã tiến hành tố tụng từ khi thụ lý cho đến mở phiên tòa đúng theo

quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật. Bị đơn ông Nguyễn Đình T và bà Dư Lệ B đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn. Đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn đề nghị được xét xử vắng mặt nên được chấp nhận. Về nội dung: Yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ và hợp pháp, đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Giữa Bà Trương Lệ O với ông Nguyễn Đình T và bà Dư Lệ B phát sinh quan hệ tranh chấp từ hợp đồng vay tài sản thuộc trường hợp được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tại thời điểm Tòa án thụ lý giải quyết vụ kiện bị đơn ông Nguyễn Đình T và bà Dư Lệ B đang cư trú và đăng ký cư trú trên địa bàn quận Thủ Đức, căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Hồ Tấn Quang có đơn đề nghị được xét xử vắng mặt. Bị đơn ông Nguyễn Đình T và bà Dư Lệ B vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai mặc dù đã được triệu tập hợp lệ, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3.1] Xét thấy, lời khai và sự thừa nhận của các đương sự, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn phù hợp với số tiền và thời gian được ghi trong giấy nhận nợ ngày 02/4/2018, có chữ viết và chữ ký người xác nhận nợ và hẹn trả nợ của bị đơn ông Nguyễn Đình T và sự thừa nhận tại bản tự khai ngày 20/6/2019 của bà Dư Lệ B. Toàn bộ chứng cứ này đã được công khai và đã thông báo cho bị đơn nhưng ông Nguyễn Đình T không có ý kiến phản đối. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định giữa Bà Trương Lệ O với ông Nguyễn Đình T và bà Dư Lệ B có quan hệ vay mượn tiền có thỏa thuận trả lãi, số tiền vay là 200.000.000 đồng, thời hạn trả lại số tiền đã vay là ngày 02/10/2018, đã hết thời hạn trả nợ theo thỏa thuận nhưng ông Nguyễn Đình T và bà Dư Lệ B không trả lại số tiền đã vay. Căn cứ các Điều 463, 465 và 466 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định nghĩa vụ trả nợ của bên vay là trả đủ số tiền và đúng hạn. Tuy nhiên, đã quá thời hạn thanh toán theo thỏa thuận (ngày 02/10/2018) mà ông Nguyễn Đình T và bà Dư Lệ B không trả nợ là vi phạm nghĩa vụ của bên vay. Do vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và hợp pháp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn. Hội đồng xét xử nhận thấy, căn cứ vào quy định tại khoản 5 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 thì bị đơn ông Nguyễn Đình T và bà Dư Lệ B phải trả tiền lãi quá hạn khi không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Xét thấy,

nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi tính từ ngày vi phạm 03/10/2018 đến ngày mở phiên tòa xét xử (17/9/2019) là hơn 11 tháng, nguyên đơn chỉ yêu cầu trả lãi của 11 tháng trên số nợ gốc 200.000.000 đồng và mức lãi suất 1,5%/tháng (18%/năm), số tiền lãi 33.000.000 đồng là phù hợp với cách tính, thời gian và mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 nên có cơ sở chấp nhận.

[3.3] Xét Thấy, yêu cầu buộc bị đơn ông Nguyễn Đình T và bà Dư Lệ B phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thanh toán xong khoản nợ, theo mức lãi suất 1,5%/tháng là thấp hơn mức lãi suất các bên đã thỏa thuận (2,5%/tháng giấy vay tiền) có lợi cho bị đơn và phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 466 và khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] *Về án phí:* Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sở thẩm. Trả lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 4 Điều 147, Điều 186, Điều 227, Điều 228, Điều 233, Điều 235, Điều 266, Điều 273, Điều 280, Điều 482 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277, 357, 463, 465, 466, 468 và Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc ông Nguyễn Đình T và bà Dư Lệ B có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trương Lệ O tổng số tiền 233.000.000 đồng (hai trăm ba mươi ba triệu đồng), trong đó gồm nợ gốc là 200.000.000 đồng và nợ lãi 33.000.000 đồng.

Kể từ ngày 18/9/2019 cho đến khi thi hành xong án, ông Nguyễn Đình T và bà Dư Lệ B còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận 1,5%/tháng.

2. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm 11.650.000 đồng (mười một triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng) buộc ông Nguyễn Đình T và bà Dư Lệ B liên đới phải nộp theo quy định.

Trả lại cho bà Trương Lệ O số tiền tạm ứng án phí 5.000.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2018/0013318 ngày 19/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc được niêm yết công khai.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức;
- Thi hành án dân sự quận Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu HS,VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

đã ký và đóng dấu

Cao Văn Thiên